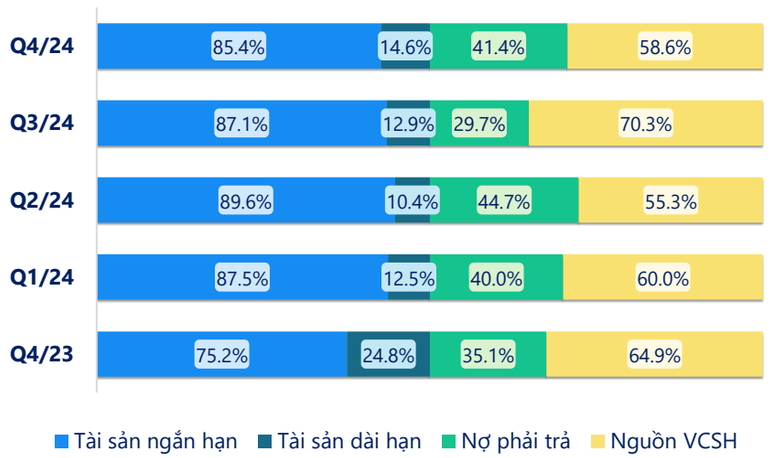
FireAnt

CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,251
SL cổ phiếu LH	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	563,675
% sở hữu nước ngoài	5.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	260
P/E	13.3
EPS	817

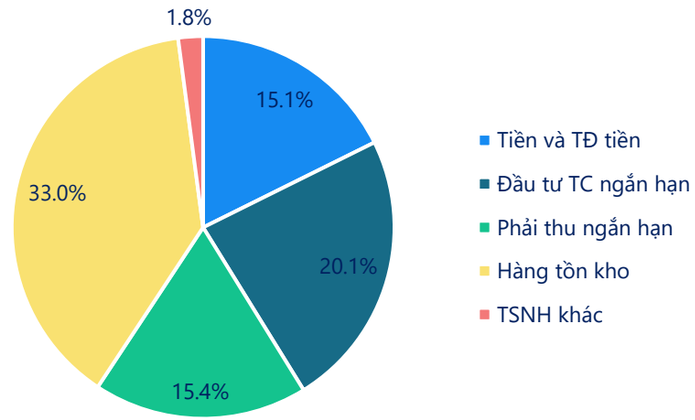
	YTD	1T	3T	6T
NO1	0.5%	19.9%	68.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



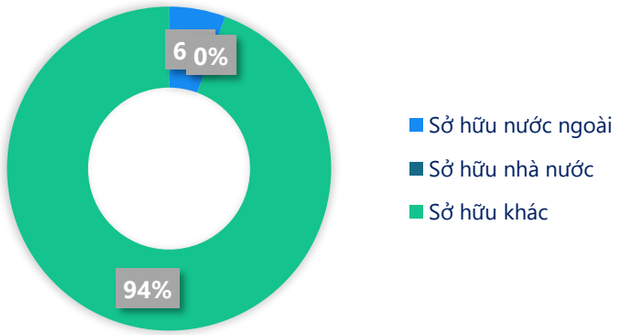
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



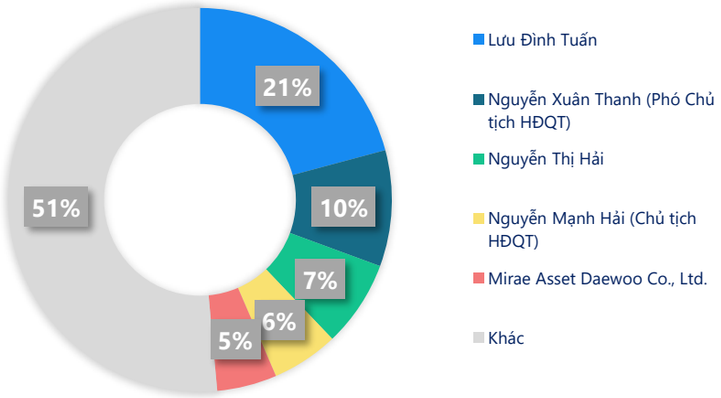
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



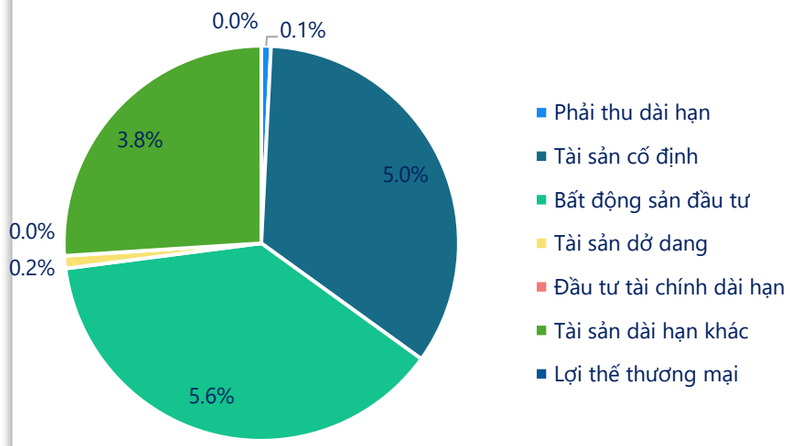
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

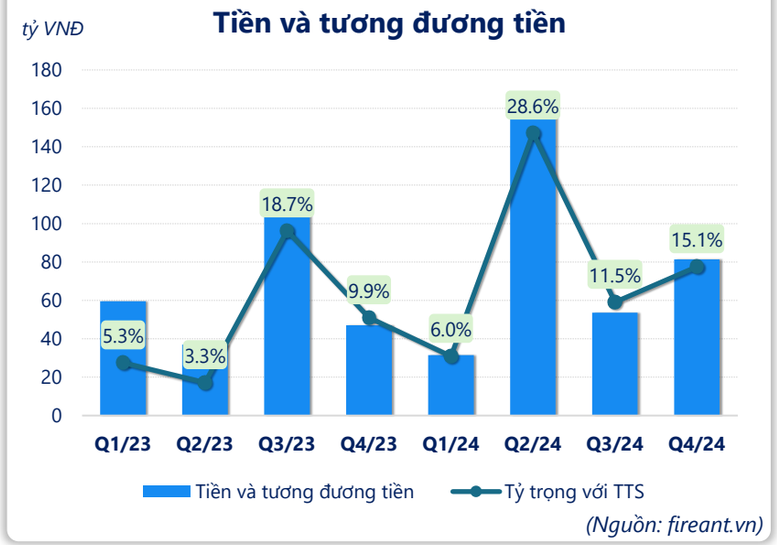


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

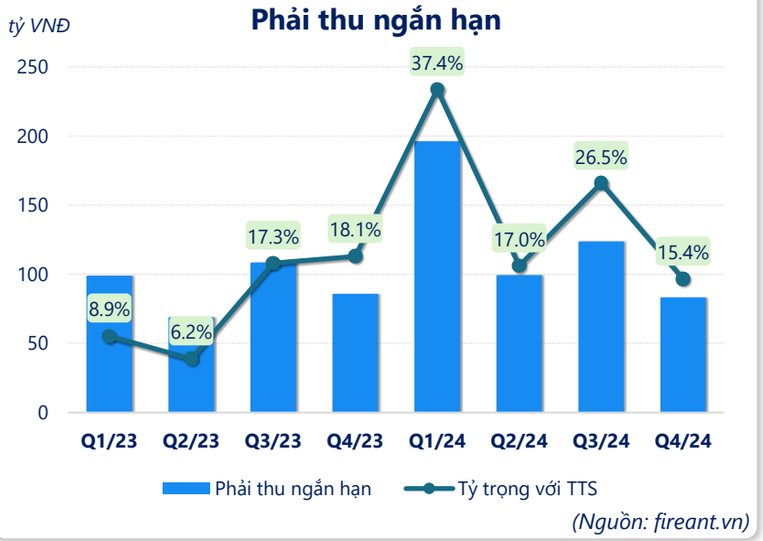
CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

Tiền và tương đương tiền



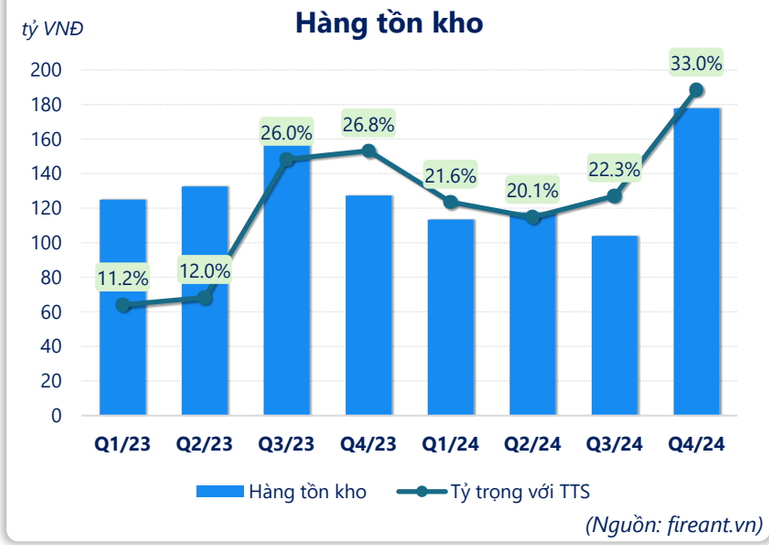
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



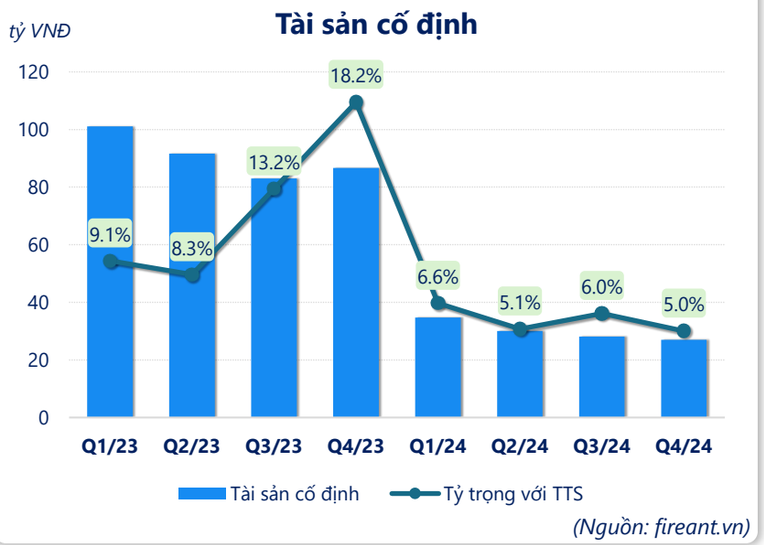
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



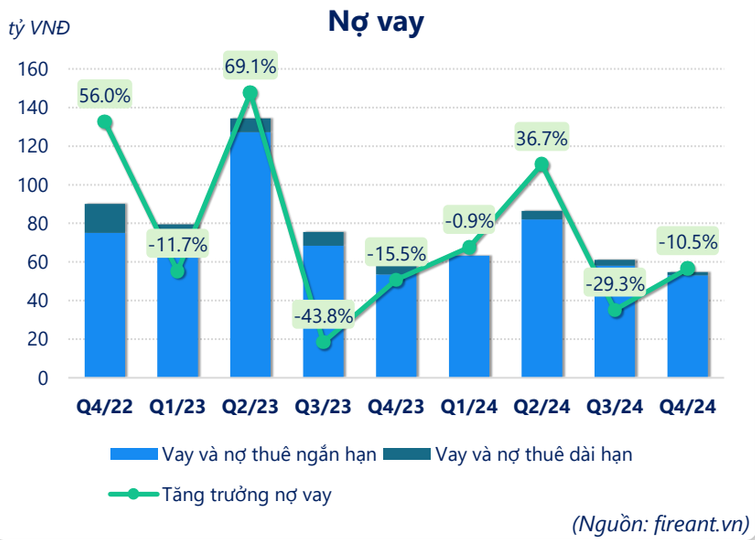
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



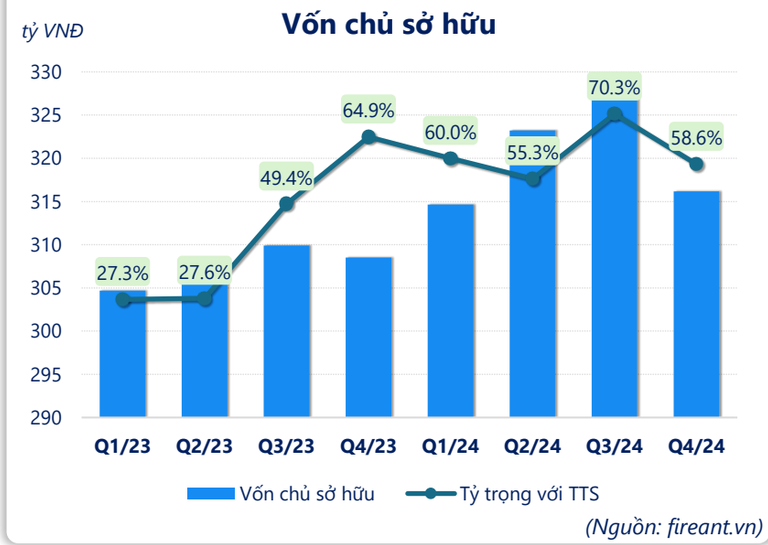
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

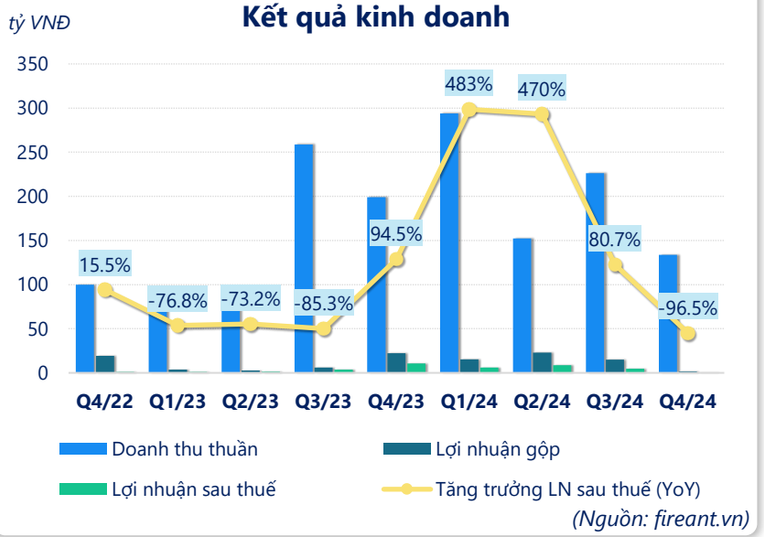
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

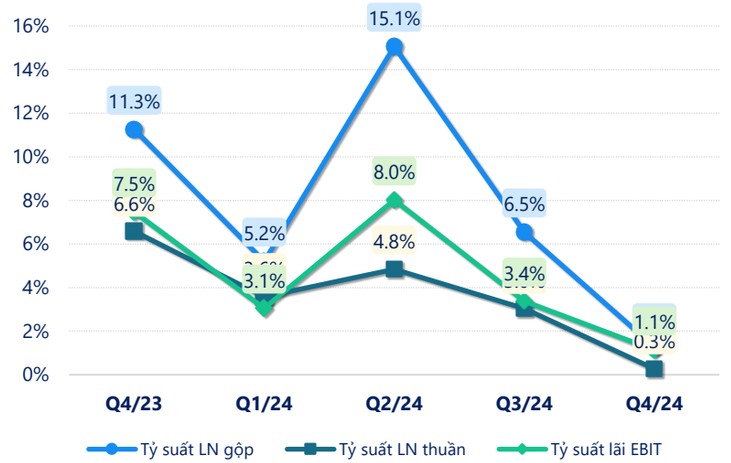
CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

Kết quả kinh doanh



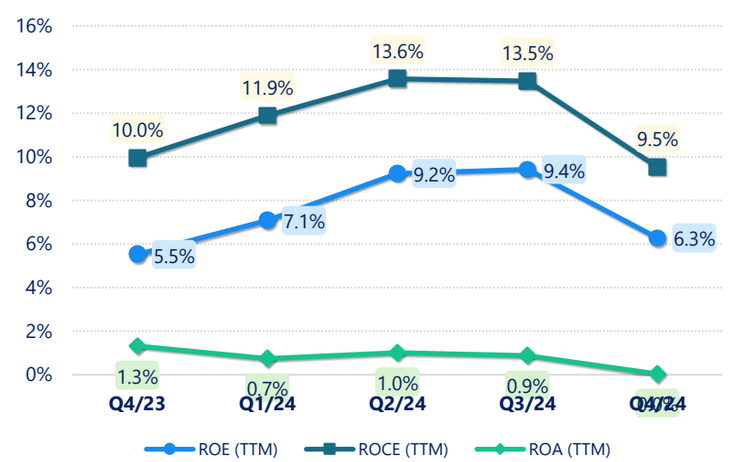
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



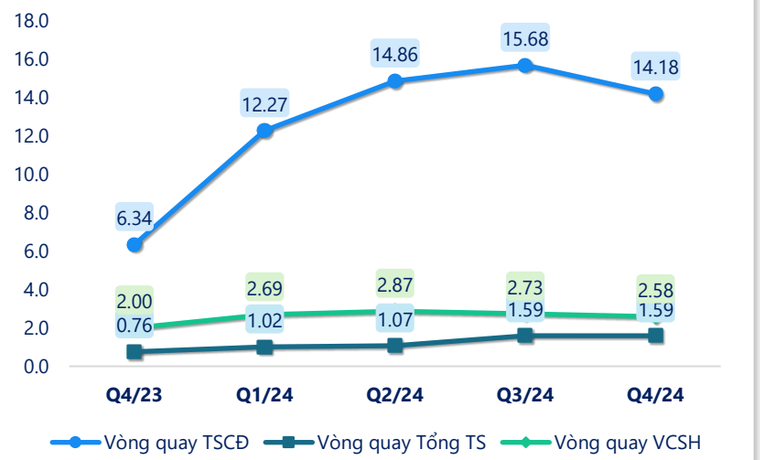
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



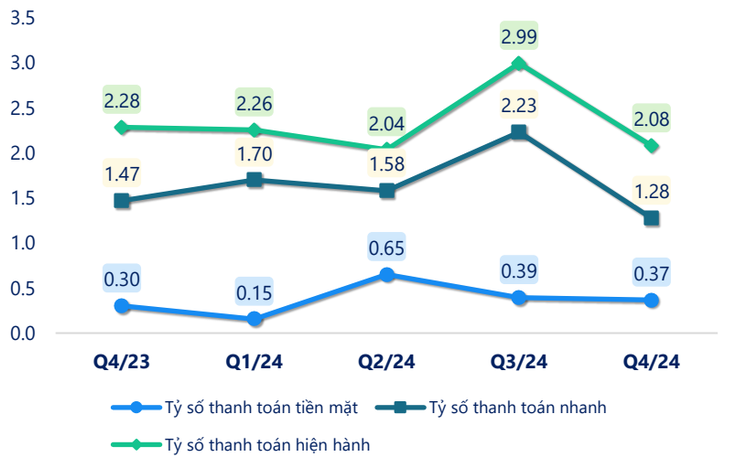
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



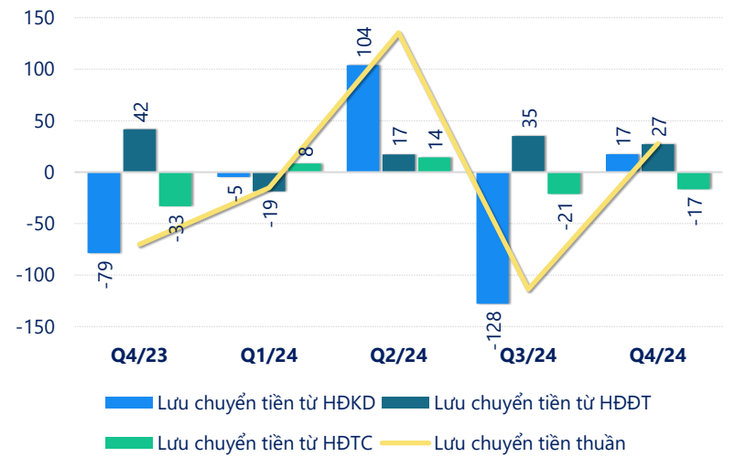
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**539**	**438**	**23.0%**
Tài sản ngắn hạn	460	321	43.6%
Tiền và tương đương tiền	81.3	47.1	72.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108	96.7	12.0%
Phải thu ngắn hạn	83.3	49.2	69.2%
Hàng tồn kho	178	127	39.5%
Tài sản ngắn hạn khác	9.64	0.17	5535%
Tài sản dài hạn	**79.0**	**118**	**-33.0%**
Phải thu dài hạn	0.62	0.98	-36.7%
Tài sản cố định	27.0	86.7	-68.8%
Bất động sản đầu tư	30.0	30.0	0.0%
Tài sản dở dang	0.82	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**20.5**	**0.28**	**7345%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	223	130	71.8%
Nợ ngắn hạn	**222**	**123**	**80.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.1	56.9	-6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	137	30.5	348%
Nợ dài hạn	1.64	6.88	-76.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.64	6.88	-76.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**316**	**309**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**316**	**309**	**2.5%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	199	294	152	226	134
Giá vốn hàng bán	177	279	129	211	132
Lợi nhuận gộp	22.4	15.3	22.9	14.8	1.70
Doanh thu HĐTC	10.2	0.70	1.61	2.11	11.7
Chi phí TC	13.6	1.35	4.92	1.09	4.45
Chi phí lãi vay	1.54	1.34	1.36	1.09	1.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.99	0.60	7.64	4.28	2.66
Chi phí QLDN	3.95	3.54	4.60	4.67	5.93
LN thuần từ HĐKD	13.1	10.5	7.36	6.87	0.36
Lợi nhuận khác	0.24	-2.89	3.47	-0.34	-0.07
LN trước thuế	13.3	7.63	10.8	6.54	0.29
Lợi nhuận sau thuế	10.6	6.10	8.55	4.77	0.20
LNST của CĐ cty mẹ	10.6	6.10	8.55	4.77	0.20

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-78.7	-4.80	104	-128	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	41.6	-18.7	17.3	35.1	27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.1	8.25	14.4	-21.2	-16.7
Tiền đầu kỳ	117	47.1	31.9	167	53.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-70.2**	**-15.2**	**135**	**-114**	**27.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.03	-0.03	0
Tiền cuối kỳ	47.1	31.9	167	53.6	81.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic